

Bản án số: 167/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 23-9-2022

V/v Ly hôn, Tranh chấp nuôi con chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lương Xuân Lộc

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lý Đình Đạt và bà Phạm Thị Tuyết Trinh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Khôi - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang không tham gia phiên tòa.

Ngày 23 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 130/2022/TLST- HNGĐ ngày 07 tháng 7 năm 2022 về việc Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 152/2022/QĐ-ST ngày 31 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1984 (vắng mặt)

HKTT: thôn Q, xã T, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

Hiện nay đang lao động tại Đài Loan: Số II, đường Z, quận S, thành phố Đ, Đài Loan.

Anh H ủy quyền cho chị Giáp Thị V, sinh năm 1983; Địa chỉ: thôn V, xã S, thành phố B, tỉnh Bắc Giang nhận và nộp thay các tài liệu đối với Tòa án.

2. Bị đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1984 (vắng mặt)

HKTT: thôn Q, xã T, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện về việc xin ly hôn và bản tự khai, nguyên đơn anh Nguyễn Văn H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Trước khi kết hôn anh và chị Nguyễn Thị T được tự do tìm hiểu rồi đi đến hôn nhân. Khi cưới được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục của địa phương. Đăng ký kết hôn ngày 15/12/2003 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện H, tỉnh Bắc Giang. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hòa thuận nhưng sau đó phát sinh mâu thuẫn. Để phát triển kinh tế anh đi lao động tại Đài Loan nhưng thời gian xa nhau vợ chồng vẫn không tìm được

tiếng nói chung. Khi hai bên gia đình biết chuyện có khuyên bảo anh, chị nhưng anh, chị xác định tình cảm không còn nên không về chung sống với nhau được nữa. Khoảng 01 năm nay không còn liên lạc hỏi thăm nhau nữa, ai có cuộc sống riêng của người đó. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án xử cho anh được ly hôn chị Nguyễn Thị T.

Về con chung: Anh, chị có 02 con chung là cháu Nguyễn Mạnh D, sinh ngày 27/02/2006 và cháu Nguyễn Bình D, sinh ngày 09/5/2007. Hiện nay các cháu đang sinh sống cùng chị T. Sau khi ly hôn anh đề nghị giao con chung cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh đề nghị tự thỏa thuận với chị. Trường hợp chị T không đồng ý anh yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung, công nợ: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chị Nguyễn Thị T là bị đơn trình bày tại bản tự khai để ngày 30/8/2022:

Về quan hệ hôn nhân: Quá trình tìm hiểu, thời gian đăng ký kết hôn, quá trình chung sống và mâu thuẫn vợ chồng như anh Nguyễn Văn H trình bày. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng nên chị cũng đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Nguyễn Văn H.

Về con chung: Anh, chị có 02 con chung là cháu Nguyễn Mạnh D, sinh ngày 27/02/2006 và cháu Nguyễn Bình D, sinh ngày 09/5/2007. Hiện nay các cháu đang sinh sống cùng chị. Sau khi ly hôn chị đề nghị Tòa án giao con chung cho chị trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Chị không yêu cầu anh H phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Cháu Nguyễn Mạnh D, Nguyễn Bình D có đơn trình bày: Các cháu hiện đang ở cùng mẹ, được mẹ chăm sóc nuôi dưỡng đầy đủ cả về vật chất lẫn tinh thần. Nếu bố mẹ các cháu ly hôn các cháu xin ở cùng mẹ.

Tại phiên tòa, anh Nguyễn Văn H, chị Nguyễn Thị T đều vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Hội đồng xét xử tóm tắt nội dung vụ án, công bố đơn khởi kiện, bản tự khai của anh Nguyễn Văn H, bản tự khai của chị Nguyễn Thị T và thông qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thẩm quyền, quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên đơn anh Nguyễn Văn H hiện nay đang sinh sống và làm việc tại Đài Loan (Có xác nhận của Văn phòng Kinh tế - Văn hóa Việt Nam tại Đài Bắc). Chị T là bị đơn, có hộ

khẩu thường trú tại tỉnh Bắc Giang. Do vụ án có một bên đương sự ở nước ngoài nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Anh Nguyễn Văn H khởi kiện xin ly hôn chị Nguyễn Thị T và yêu cầu giải quyết nuôi con chung nên đây là vụ án “ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung”.

[2]. Về sự vắng mặt đương sự: Anh Nguyễn Văn H, chị Nguyễn Thị T đều có đơn xin xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh Nguyễn Văn H và chị Nguyễn Thị T.

[3]. Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Văn H và chị Nguyễn Thị T kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn ngày 15/12/2003 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện H, tỉnh Bắc Giang. Vì vậy, đây là hôn nhân hợp pháp cần được pháp luật bảo vệ. Quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn, anh Nguyễn Văn H xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án xử cho anh được ly hôn chị Nguyễn Thị T.

Xét yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của anh Nguyễn Văn H với chị Nguyễn Thị T. Hội đồng xét xử thấy: Sau khi kết hôn anh H, chị T chung sống hòa thuận. Sau một thời gian chung sống thì phát sinh mâu thuẫn. Để phát triển kinh tế anh H đi lao động tại Đài Loan. Tuy nhiên sau khi sang Đài Loan lao động mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng. Khoảng 01 năm trở lại đây anh, chị không còn liên lạc hỏi thăm nhau nữa, ai có cuộc sống riêng của người đó. Anh H, chị T đều xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đã thống nhất ly hôn. Do đó, cần xác định vợ chồng anh, chị không còn yêu thương, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, có căn cứ chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh H; xử cho anh H và chị T được ly hôn là hoàn toàn phù hợp với Điều 51, Điều 53 và Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[4]. Về nuôi con chung: Anh H, chị T có 02 con chung là cháu Nguyễn Mạnh D, sinh ngày 27/02/2006 và cháu Nguyễn Bình D, sinh ngày 09/5/2007. Hiện nay các cháu đang sinh sống cùng chị T và do chị T chăm sóc, nuôi dưỡng. Ly hôn anh H đề nghị Tòa án giao con chung cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Xét yêu cầu giao con chung cho chị T chăm sóc, nuôi dưỡng của anh H: Hội đồng xét xử thấy hiện nay anh H đang lao động tại nước ngoài không thể trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Anh H từ khi đi nước ngoài con chung vẫn do chị T là người trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc các cháu phát triển bình thường về thể chất và tinh thần, được đi học đầy đủ. Ngoài ra chị T cũng yêu cầu Tòa án giao con chung cho chị trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Mặt khác, cháu Dương, Dũng đều trên 07 tuổi, các cháu đều trình bày có nguyện vọng được ở cùng mẹ. Do đó, căn cứ Điều 81, 82, 83 Luật hôn

nhân và gia đình: Giao chị T là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 02 con chung đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật là phù hợp với điều kiện thực tế cũng như quyền và lợi ích về mọi mặt của con chung và nguyện vọng của con chung. Sau khi ly hôn anh Nguyễn Văn H có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở anh H thực hiện quyền này.

Trường hợp anh Nguyễn Văn H về Việt Nam có nguyện vọng nuôi con chung hoặc vì quyền lợi chính đáng của con chung, các đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn bằng vụ án khác theo quy định tại Điều 84 Luật hôn nhân gia đình.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Do anh H, chị T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5]. Về tài sản, công nợ: Anh H, chị T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6]. Về án phí: Anh Nguyễn Văn H phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ Luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang.

[5]. Về quyền kháng cáo: Sửa lại

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 123, Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ Luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; xử:

1. Về hôn nhân: Anh Nguyễn Văn H được ly hôn chị Nguyễn Thị T.

2. Về nuôi con chung: Giao 02 con chung là cháu cháu Nguyễn Mạnh D, sinh ngày 27/02/2006 và cháu Nguyễn Bình D, sinh ngày 09/5/2007 cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi các cháu đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Anh Nguyễn Văn H không phải cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, anh Nguyễn Văn H không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở anh H thực hiện quyền này.

3. Về án phí: Anh Nguyễn Văn H phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm

ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0000508 ngày 07/7/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Xác nhận anh Nguyễn Văn H đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo Bản án: Chị Nguyễn Thị T có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ nhận được Bản án hoặc kể từ ngày Bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Anh Nguyễn Văn H có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày Bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc Bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang;
- UBND xã T, huyện H, tỉnh Bắc Giang;
- Cổng thông tin điện tử;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Tổ HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lương Xuân Lộc